

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>2,522,148,972,265</b> | <b>2,281,972,775,048</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>118,039,727,225</b>   | <b>35,542,358,549</b>    |
| 1. Tiền   | 111        |             | 118,039,727,225          | 35,542,358,549           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> |             | <b>738,240,977,578</b>   | <b>738,217,050,780</b>   |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        | V.2         | 738,240,977,578          | 738,217,050,780          |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                | 129        |             | -                        | -                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>562,884,562,194</b>   | <b>448,010,688,289</b>   |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131        | V.3         | 472,588,610,461          | 365,052,691,239          |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        | V.4         | 33,592,110,118           | 65,077,646,858           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                        | -                        |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135        | V.5         | 60,356,190,582           | 21,982,821,808           |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 139        | V.6         | (3,652,348,967)          | (4,102,471,616)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>1,029,208,682,421</b> | <b>982,200,197,515</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.7         | 1,085,687,064,074        | 1,045,613,032,148        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        | V.8         | (56,478,381,653)         | (63,412,834,632)         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>73,775,022,847</b>    | <b>78,002,479,914</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.9         | 1,684,439,484            | 2,246,631,934            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 39,122,341,071           | 38,391,833,023           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154        |             | 1,153,690,707            | 352,310,342              |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 157        |             | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        | V.10        | 31,814,551,585           | 37,011,704,615           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>871,044,562,539</b>   | <b>791,585,564,649</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc     | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                    | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                      | 218        |             | -                        | -                        |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>792,054,688,877</b>   | <b>711,629,848,455</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | V.11        | 635,000,642,023          | 525,169,865,922          |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 222        |             | 1,061,048,967,676        | 897,461,961,711          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 223        |             | (426,048,325,653)        | (372,292,095,789)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 224        |             | -                        | -                        |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 225        |             | -                        | -                        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 226        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | V.12        | 81,870,379,533           | 79,005,372,705           |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 228        |             | 84,766,577,766           | 81,438,269,366           |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 229        |             | (2,896,198,233)          | (2,432,896,661)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        | V.13        | 75,183,667,321           | 107,454,609,828          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> |             | -                        | -                        |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 241        |             | -                        | -                        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 242        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> |             | <b>7,318,531,264</b>     | <b>9,200,574,651</b>     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        | V.14        | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        | V.15        | 7,318,531,264            | 9,200,574,651            |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Lợi thế thương mại</b>                  | <b>269</b> |             | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>71,671,342,398</b>    | <b>70,755,141,543</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | V.16        | 43,544,644,797           | 42,234,593,381           |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại             | 262        | V.17        | 5,329,837,511            | 5,937,199,523            |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268        | V.18        | 22,796,860,090           | 22,583,348,639           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b> |             | <b>3,393,193,534,804</b> | <b>3,073,558,339,697</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |            |             |                          |                          |
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>1,900,746,075,072</b> | <b>1,668,512,424,780</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>1,855,746,075,072</b> | <b>1,668,512,424,780</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.19        | 1,471,284,437,246        | 1,254,928,310,721        |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        | V.20        | 138,679,339,591          | 122,717,034,688          |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        | V.21        | 3,270,509,881            | 8,238,394,638            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.22        | 18,189,131,012           | 15,155,559,271           |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        | V.23        | 47,604,030,503           | 36,632,280,265           |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | V.24        | 19,561,751,244           | 22,847,648,611           |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | -                        | -                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                        | -                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.25        | 49,283,587,367           | 113,014,525,861          |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        | V.26        | 43,100,000,000           | 43,100,000,000           |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        | V.27        | 64,773,288,228           | 51,878,670,725           |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 327        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>45,000,000,000</b>    | <b>-</b>                 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                        | -                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             | -                        | -                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             | -                        | -                        |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | V.28        | 45,000,000,000           | -                        |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |             | -                        | -                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             | -                        | -                        |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |             | -                        | -                        |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |             | -                        | -                        |
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |             | <b>1,411,182,788,190</b> | <b>1,328,996,900,367</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>1,411,182,788,190</b> | <b>1,328,996,900,367</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        | V.29        | 614,049,130,000          | 475,112,730,000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        | V.29        | 190,492,000,000          | 190,492,000,000          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414        | V.29        | (36,897,215,355)         | (36,897,215,355)         |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        | V.29        | 4,051,510,273            | 3,991,224,376            |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |             | -                        | -                        |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        | V.29        | 639,487,363,272          | 696,298,161,345          |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                | 421        |             | -                        | -                        |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định     | 433        |             | -                        | -                        |
| <b>C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>              | <b>439</b> | <b>V.30</b> | <b>81,264,671,542</b>    | <b>76,049,014,550</b>    |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>3,393,193,534,804</b> | <b>3,073,558,339,697</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

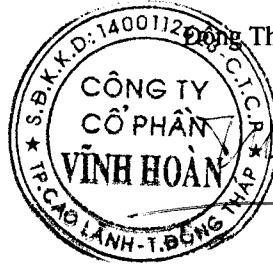
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| CHỈ TIÊU                                       | Thuyết<br>minh | Số cuối kỳ   |   | Số đầu năm   |   |
|--|----------------|--------------|---|--------------|---|
|  |                |              |   |              |   |
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |                | -            | - | -            | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |                | -            | - | -            | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |                | -            | - | -            | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |                | -            | - | -            | - |
| 5. Ngoại tệ các loại:                          |                |              |   |              |   |
| Dollar Mỹ (USD)                                |                | 2,786,302.52 |   | 1,091,851.44 |   |
| Euro (EUR)                                     |                | 279.24       |   | 284.70       |   |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |                | -            | - | -            | - |



Nguyễn Thị Kim Đào  
Kế toán trưởng



Đồng Tháp, ngày 08 tháng 8 năm 2013

Trương Thị Lệ Khanh  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý II/2013

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Quý II            |                 | Lấy kể từ đầu năm đến cuối năm 2013 | Đơn vị tính: VND  |
|--|-------|-------------|-------------------|-----------------|-------------------------------------|-------------------|
|  |       |             | Năm 2013          | Năm 2012        |                                     |                   |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | VI.1        | 1,351,354,387,315 | 979,246,859,725 | 2,428,783,819,085                   | 1,933,942,552,598 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    | VI.1        | 4,247,397,343     | 556,458,303     | 8,201,563,708                       | 712,555,243       |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10    | VI.1        | 1,347,106,989,972 | 978,690,401,422 | 2,420,582,255,377                   | 1,933,229,997,355 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                    | 11    | VI.2        | 1,208,352,969,840 | 827,549,067,762 | 2,151,208,919,781                   | 1,646,694,208,198 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20    |             | 138,754,020,132   | 151,141,333,660 | 269,373,335,596                     | 286,535,789,157   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | VI.3        | 29,512,508,098    | 15,458,660,257  | 54,919,869,383                      | 27,718,131,530    |
| 7. Chi phí tài chính                                   | 22    | VI.4        | 21,571,890,630    | 11,121,018,785  | 38,124,302,693                      | 35,860,439,691    |
| Trong đó: chi phí lãi vay                              | 23    |             | 18,622,442,767    | 10,038,966,109  | 34,472,247,910                      | 30,426,568,531    |
| 8. Chi phí bán hàng                                    | 24    | VI.5        | 57,681,667,575    | 50,686,592,395  | 111,511,734,313                     | 92,649,761,757    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | 25    | VI.6        | 20,185,601,914    | 17,381,514,808  | 39,827,710,663                      | 33,213,817,782    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            | 30    |             | 68,827,368,111    | 87,410,867,929  | 134,829,457,310                     | 152,529,901,457   |
| 11. Thu nhập khác                                      | 31    | VI.7        | 169,002,236       | 6,138,014,983   | 398,418,506                         | 6,520,435,690     |
| 12. Chi phí khác                                       | 32    | VI.8        | 1,637,446,968     | 682,795,408     | 2,375,869,734                       | 1,504,062,769     |
| 13. Lợi nhuận khác                                     | 40    |             | (1,468,444,732)   | 5,455,219,575   | (1,977,451,228)                     | 5,016,372,921     |
| 14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh | 45    |             | -                 | -               | -                                   | -                 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 50    |             | 67,358,923,379    | 92,866,087,504  | 132,852,006,082                     | 157,546,274,378   |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 51    | V.22        | 13,833,397,874    | 14,717,225,878  | 25,371,883,458                      | 24,112,280,308    |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        | 52    | V.17        | 411,167,907       | (41,302,430)    | 607,362,013                         | 530,653,400       |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           | 60    |             | 53,114,357,598    | 78,190,164,056  | 106,872,760,611                     | 132,903,340,670   |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số           | 61    |             | 1,465,518,628     | 8,634,634,487   | 5,015,656,951                       | 14,090,732,300    |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ     | 62    |             | 51,648,838,970    | 69,555,529,569  | 101,857,103,660                     | 118,812,608,370   |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 70    | VI.9        | 858               | 1,692           | 1,692                               | 2,586             |

TP. CAO LÃNH - 13/01/2014  
 CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN  
 Đồng Tháp, ngày 08 tháng 8 năm 2013

*(Handwritten signature)*

Trương Thị Lệ Khanh  
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Kim Đào  
 Kế toán trưởng

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

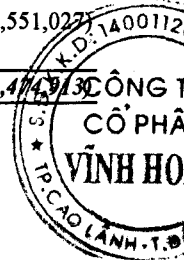
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II/2013

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                          |
|---|-----------|------------------|-----------------------------------|--------------------------|
|   |           |                  | Năm 2013                          | Năm 2012                 |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |           |                  |                                   |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01        |                  | 132,852,006,082                   | 157,546,274,378          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:  |           |                  |                                   |                          |
| - Khấu hao tài sản cố định  | 02        | V.11, V.12       | 54,232,094,885                    | 42,075,234,648           |
| - Các khoản dự phòng  | 03        | V.6, V.8         | (7,384,575,628)                   | 1,955,291,674            |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                             | 04        | VI.3, VI.4       | (194,199,202)                     | (34,886,470)             |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        | VI.3             | (49,333,351,324)                  | (12,731,292,804)         |
| - Chi phí lãi vay   | 06        | VI.4             | 34,472,247,910                    | 30,426,568,531           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                | 08        |                  | 164,644,222,723                   | 219,237,189,957          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09        |                  | (112,670,989,324)                 | 100,532,867,567          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10        |                  | (40,074,031,927)                  | (183,504,899,260)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả   | 11        |                  | (43,475,361,776)                  | (88,530,557,461)         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12        |                  | (711,863,282)                     | (18,484,870,026)         |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 13        | V.24, VI.4       | (35,529,211,553)                  | (30,172,401,907)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 14        | V.22             | (22,780,242,186)                  | (5,533,252,756)          |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 15        |                  | 2,803,059,000                     | 2,000,000,000            |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 16        |                  | (7,052,049,230)                   | (10,682,551,027)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> |                  | <b>(94,846,467,555)</b>           | <b>(15,138,474,913)</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |           |                  |                                   |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21        | V.11, V.12, V.13 | (91,458,088,412)                  | (75,904,243,433)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        |                  | -                                 | -                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23        |                  | (9,061,296)                       | (433,510,123,274)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24        |                  | 2,421,928,000                     | -                        |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                     | 25        |                  | -                                 | -                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                 | 26        |                  | -                                 | -                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        | V.5, VI.3        | 9,668,479,028                     | 5,171,824,693            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> |                  | <b>(79,376,742,680)</b>           | <b>(504,242,542,014)</b> |



# CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

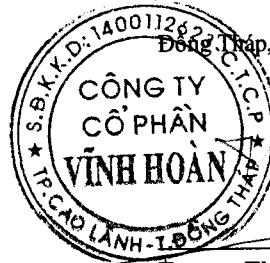
## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh |                               |                               |
|--|-----------|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
|  |           |             | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                               |                               |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                             | -                             |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                             | -                             |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        | V.19        | 3,180,158,876,568             | 1,540,045,645,477             |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        | V.19, V.28  | (2,924,037,242,792)           | (1,275,303,237,630)           |
| 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính  | 35        |             | -                             | -                             |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | V.29        | -                             | (4,507,494,000)               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b><u>256,121,633,776</u></b> | <b><u>260,234,913,847</u></b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>   | <b>50</b> |             | <b>81,898,423,541</b>         | <b>(259,146,103,080)</b>      |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>35,542,775,109</b>         | <b>329,424,956,877</b>        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | 598,528,575                   | -                             |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b><u>118,039,727,225</u></b> | <b><u>70,278,853,797</u></b>  |

Nguyễn Thị Kim Đào  
Kế toán trưởng



Đồng Tháp, ngày 08 tháng 8 năm 2013

Trương Thị Lệ Khanh  
Tổng Giám đốc



# CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý II/2013

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (công ty mẹ) và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn của Công ty mẹ :** Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh :** Sản xuất - chế biến.
- Ngành nghề kinh doanh :** Nuôi trồng thủy sản nội địa; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Mua bán thủy hải sản; Mua bán máy móc thiết bị, hóa chất, nông sản thực phẩm, súc sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản, chế biến thức ăn thủy hải sản; Sản xuất và mua bán thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản, thuốc thú y thủy sản; Xay xát và sản xuất bột thô; bán buôn gạo; Chiết xuất và sản xuất Gelatin Collagen thủy phân.
- Tổng số các công ty con :** 05  
*Trong đó:*  
Số lượng các công ty con được hợp nhất : 05

### 5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

| <i>Tên công ty</i>                           | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i>   | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i> |
|--|---|----------------------|-------------------------------|
| Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1 | Quốc lộ 30, Cụm công nghiệp Thanh Bình, huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp.           | 69,45%               | 69,45%                        |
| Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ)           | No. 2, Mahogany Drive, Irvine, California 92620, Hoa Kỳ.                            | 100,00%              | 100,00%                       |
| Công ty TNHH lương thực Vĩnh Hoàn 2          | Ấp Tân An, xã Bình Thạnh Trung, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.                       | 99,13%               | 99,13%                        |
| Công ty TNHH lương thực Vĩnh Hoàn 3          | Cụm công nghiệp Trường Xuân, ấp 4, xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp. | 100%                 | 100%                          |
| Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen 5         | Quốc lộ 30, P11, TP Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.                                       | 100%                 | 100%                          |



# **CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Các Công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **2. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (Công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

### **3. Hợp nhất kinh doanh**

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

### **4. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### **6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 03 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

### 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 25       |
| Máy móc và thiết bị             | 03 - 10       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04 - 06       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 06       |

### 8. Tài sản thuê hoạt động

#### *Tập đoàn là bên đi thuê*

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

### 9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không tính khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn sử dụng.

#### *Phần mềm máy tính*

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 đến 05 năm.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

### **10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các ao nuôi cá, mua sắm tài sản cố định và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

### **11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### **12. Chi phí trả trước dài hạn**

#### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 02 - 06 năm.

#### ***Tiền thuê đất***

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất các Công ty trong Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

### **13. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

### **14. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp**

Tập đoàn phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng  $\frac{1}{2}$  tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 01 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Tập đoàn phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Tập đoàn không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

### **15. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng phải thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

### **16. Nguồn vốn kinh doanh**

#### ***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông của Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn.

#### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### ***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

### **17. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

### **18. Trích lập các quỹ**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi nhằm mục đích khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người lao động. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

### **19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### **20. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 30/06/2013 : 21.036 VND/USD

### **21. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập**

#### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **22. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII..

## CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                    | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu kỳ</u>             |
|--------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt           | 7.305.535.626                 | 2.685.551.236                |
| Tiền gửi ngân hàng | 110.734.191.599               | 32.856.807.313               |
| <b>Cộng</b>        | <b><u>118.039.727.225</u></b> | <b><u>35.542.358.549</u></b> |

#### 2. Đầu tư ngắn hạn

Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới 01 năm.

Trong đó, tiền gửi có kỳ hạn trị giá 600 tỷ VNĐ đã được dùng cầm cố để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

#### 3. Phải thu khách hàng

|  | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu kỳ</u>              |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Tại Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn                    | 159.485.367.879               | 200.083.421.316               |
| Tại Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1 | 82.603.307.516                | 28.776.077.519                |
| Tại Công ty TNHH lương thực Vĩnh Hoàn 2          | 313.040.800                   | 423.545.000                   |
| Tại Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ)           | 230.186.894.266               | 135.769.647.404               |
| <b>Cộng</b>                                      | <b><u>472.588.610.461</u></b> | <b><u>365.052.691.239</u></b> |

Một số khoản phải thu có giá trị ghi sổ là 60.000.000.000 VNĐ đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng.

#### 4. Trả trước người bán

|  | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu kỳ</u>             |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Tại Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn                    | 23.915.372.566               | 62.162.293.766               |
| Tại Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1 | 1.458.745.618                | 2.402.529.262                |
| Tại Công ty TNHH lương thực Vĩnh Hoàn 3          | 305.000.000                  | 302.000.000                  |
| Tại Công ty TNHH lương thực Vĩnh Hoàn 2          | 1.463.354.700                | 210.823.830                  |
| Tại Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen 5         | 6.449.637.234                |                              |
| <b>Cộng</b>                                      | <b><u>33.592.110.118</u></b> | <b><u>65.077.646.858</u></b> |

#### 5. Các khoản phải thu khác

|   | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu kỳ</u>             |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu   | 57.204.305.556               | 17.208.333.333               |
| Phải thu Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức - tiền ủy thác xuất khẩu | 242.264.039                  | 3.351.641.760                |
| Công ty TNHH MTV CBTPXK Vạn Đức Tiền Giang- Lãi ứng tiền hàng                 | 224.913.780                  |                              |
| Các khoản phải thu khác   | 2.684.707.207                | 1.422.846.715                |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>60.356.190.582</u></b> | <b><u>21.982.821.808</u></b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

|  | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu kỳ</u>            |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 01 năm               |                             | 475.628.208                 |
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm | 3.652.348.967               | 3.626.843.408               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>3.652.348.967</u></b> | <b><u>4.102.471.616</u></b> |

#### 7. Hàng tồn kho

|                                      | <u>Số cuối kỳ</u>               | <u>Số đầu kỳ</u>                |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Hàng mua đang đi đường               | -                               | 46.753.340.900                  |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 287.077.111.954                 | 145.132.019.750                 |
| Công cụ, dụng cụ                     | 3.186.823.795                   | 3.363.914.103                   |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 362.298.342.435                 | 374.549.913.324                 |
| Thành phẩm                           | 394.779.279.410                 | 468.127.880.252                 |
| Hàng hóa                             | 610.007.663                     | 251.944.107                     |
| Hàng gửi đi bán                      | 37.735.498.817                  | 7.434.019.712                   |
| <b>Cộng</b>                          | <b><u>1.085.687.064.074</u></b> | <b><u>1.045.613.032.148</u></b> |

Một số hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 185.578.401.832 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng.

#### 8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng thành phẩm tồn kho.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

|                    |                              |
|--------------------|------------------------------|
| Số đầu kỳ          | 63.412.834.632               |
| Hoàn nhập dự phòng | (6.934.452.979)              |
| <b>Số cuối kỳ</b>  | <b><u>56.478.381.653</u></b> |

#### 9. Chi phí trả trước ngắn hạn

|                  | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu kỳ</u>            |
|------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Công cụ, dụng cụ | 1.684.439.484               | 1.007.907.670               |
| Chi phí bảo hiểm | -                           | 1.238.724.264               |
| <b>Cộng</b>      | <b><u>1.684.439.484</u></b> | <b><u>2.246.631.934</u></b> |

#### 10. Tài sản ngắn hạn khác

|  | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu kỳ</u>             |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Tạm ứng                                    | 30.886.846.151               | 33.773.425.015               |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 927.705.434                  | 3.238.279.600                |
| <b>Cộng</b>                                | <b><u>31.814.551.585</u></b> | <b><u>37.011.704.615</u></b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

|                        | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Cộng                     |
|------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                           |                        |                                    |                              |                          |
| Số đầu năm             | 370.821.413.702           | 496.475.636.959        | 26.942.349.301                     | 3.222.561.749                | 897.461.961.711          |
| Đầu tư XDCB            | 62.514.293.313            | 12.731.506.913         | 1.563.334.685                      | 29.081.819                   | 76.838.216.730           |
| Mua sắm mới            | 24.231.325.071            | 58.083.024.889         | 4.168.708.165                      | -                            | 86.483.058.125           |
| Tăng khác              | 291.627.240               | -                      | 14.401.656                         | 8.261.304                    | 314.290.201              |
| Giảm khác              |                           |                        |                                    | (48.559.091)                 | (48.559.091)             |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>457.858.659.326</b>    | <b>567.290.168.761</b> | <b>32.688.793.807</b>              | <b>3.211.345.781</b>         | <b>1.061.048.967.676</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                           |                        |                                    |                              |                          |
| Số đầu kỳ              | 85.333.635.228            | 272.371.052.625        | 12.379.768.770                     | 2.207.639.166                | 372.292.095.789          |
| Khấu hao trong kỳ      | 17.914.408.174            | 33.546.720.089         | 1.964.615.262                      | 285.460.417                  | 53.711.203.942           |
| Tăng khác              | 47.389.203                |                        | 4.800.555                          | 5.399.572                    | 57.589.329               |
| Giảm khác              |                           |                        |                                    | (12.563.407)                 | (12.563.407)             |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>103.295.432.605</b>    | <b>305.917.772.714</b> | <b>14.349.184.587</b>              | <b>2.485.935.748</b>         | <b>426.048.325.653</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                           |                        |                                    |                              |                          |
| Số đầu kỳ              | 285.487.778.474           | 224.104.584.334        | 14.562.580.531                     | 1.014.922.583                | 525.169.865.922          |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>354.563.226.722</b>    | <b>261.372.396.047</b> | <b>18.339.609.220</b>              | <b>725.410.034</b>           | <b>635.000.642.023</b>   |

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá theo sổ sách là 459.206.903.122 đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp và Ngân Hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn – chi nhánh Đồng Tháp.

#### 12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

|                               | Quyền<br>sử dụng đất  | Phần mềm<br>máy tính | Cộng                  |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                      |                       |
| Số đầu kỳ                     | 80.553.973.566        | 884.295.800          | 81.438.269.366        |
| Mua trong kỳ                  | 54.142.400            | -                    | 54.142.400            |
| Đầu tư xây dựng hoàn<br>thành | 3.274.166.000         | -                    | 3.274.166.000         |
| <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>83.882.281.966</b> | <b>884.295.800</b>   | <b>84.766.577.766</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>        |                       |                      |                       |
| Số đầu kỳ                     | 1.758.233.137         | 674.663.524          | 2.432.896.661         |
| Khấu hao trong kỳ             | 423.349.244           | 39.952.328           | 463.301.572           |
| <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>2.181.582.381</b>  | <b>714.615.852</b>   | <b>2.896.198.233</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                      |                       |
| Số đầu kỳ                     | 78.795.740.429        | 209.632.276          | 79.005.372.705        |
| <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>81.700.699.585</b> | <b>169.679.948</b>   | <b>81.870.379.533</b> |

Một số tài sản cố định vô hình có nguyên giá theo sổ sách là 36.183.027.315 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam –

## CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp và Ngân Hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn – chi nhánh Đồng Tháp.

### 13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|   | Số đầu kỳ              | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ | Số cuối kỳ            |
|---|------------------------|----------------------------|------------------------------|-----------------------|
| Mua sắm TSCĐ                                | 53.260.584.086         | 12.574.056.047             | (60.083.687.119)             | 5.750.953.014         |
| XDCB dở dang                                | 54.194.025.742         | 83.396.560.378             | (68.157.871.813)             | 69.432.714.307        |
| Chi phí cho các ao nuôi cá                  | 14.292.825.909         | 15.732.509.493             | (21.313.708.859)             | 8.711.626.543         |
| Công trình xây dựng nhà xưởng (Vĩnh Hoàn 2) | 35.031.259.255         | 14.425.149.362             | (42.670.046.528)             | 6.786.362.089         |
| Đất mua chưa hoàn thành thủ tục             |                        | 45.602.468.000             |                              | 45.602.468.000        |
| Xây dựng cơ bản dở dang khác                | 4.869.940.578          | 7.636.433.523              | (4.174.116.426)              | 8.332.257.675         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>107.454.609.828</b> | <b>95.970.616.425</b>      | <b>(128.241.558.932)</b>     | <b>75.183.667.321</b> |

### 14. Đầu tư vào công ty con

| Tên công ty   | Hoạt động chính                                    | Vốn điều lệ         | Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết |
|---|--|---------------------|-----------------------------------|
| Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1 <sup>(i)</sup> | Sản xuất và kinh doanh thức ăn thủy sản            | 100.000.000.000 VND | 69,45%                            |
| Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ) <sup>(ii)</sup>          | Kinh doanh mặt hàng thủy sản                       | 499,912.00 USD      | 100%                              |
| Công ty TNHH lương thực Vĩnh Hoàn 2 <sup>(iii)</sup>        | Kinh doanh các mặt hàng lương thực                 | 80.000.000.000 VND  | 99,13%                            |
| Công ty TNHH lương thực Vĩnh Hoàn 3 <sup>(iv)</sup>         | Kinh doanh các mặt hàng lương thực                 | 80.000.000.000 VND  | 100%                              |
| Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen 5 <sup>(v)</sup>         | Chiết xuất và sản xuất Gelatin, Collagen thủy phân | 80.000.000.000 VND  | 100%                              |

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5103000070 ngày 04 tháng 4 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi số 1400604953 ngày 21 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp, vốn góp của Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn vào Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1 là 69.950.040.000 VND, tương đương 69,95% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn đã đầu tư 69.453.749.913 VND, tương đương 69,45% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1 là 496.290.494 VND.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 34473 ngày 19 tháng 01 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi số BUS09-03694 ngày 30 tháng 11 năm 2009 do Bang California, Hoa Kỳ cấp, Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn đầu tư vào Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ) 100% vốn điều lệ với số tiền là USD 499,912.00.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1401420853 ngày 27 tháng 7 năm 2011 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 03 ngày 01 tháng 02 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH lương thực Vĩnh Hoàn 2 79.300.000.000 VND, tương đương 99,13% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn đã đầu tư đủ số vốn đăng ký góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.